



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 66

Ngày 01 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 23-8-2013 - Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3
- 19-11-2013 - Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ban hành Quy trình tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

- 13-11-2013 - Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Tân ban hành kèm theo Quyết định số 07/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân. 21

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 14-11-2013 - Quyết định số 6085/QĐ-UBND phê duyệt Đề án nông thôn mới xã An Phú, huyện Củ Chi giai đoạn 2013 - 2015. 26

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ

- 15-11-2013 - Quyết định số 429/QĐ-UBND về công bố văn bản hết hiệu lực thi hành. 46
- 15-11-2013 - Quyết định số 430/QĐ-UBND về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật. 49

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp
thông tin cho báo chí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 25/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 17/TTr-

STTTT ngày 31 tháng 7 năm 2013 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 2395/STP-TC ngày 03 tháng 7 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 146/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và bãi bỏ Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về thay đổi thành viên Tổ phối hợp cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan báo chí, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phát ngôn và cung cấp thông tin

cho báo chí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND

ngày 23 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

Quy chế này quy định về chế độ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

1. Người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của cơ quan hành chính nhà nước gồm:

a) Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước;

b) Người được người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước giao nhiệm vụ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thường xuyên (sau đây gọi là Người phát ngôn);

Họ tên, chức vụ, số điện thoại và địa chỉ e-mail của Người phát ngôn phải được công bố bằng văn bản gửi Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan báo chí và phải được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang tin điện tử của cơ quan theo hướng dẫn của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

c) Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước có thể ủy quyền cho người có trách nhiệm thuộc cơ quan mình phát ngôn (sau đây gọi chung là Người được ủy quyền phát ngôn) hoặc phối hợp cùng Người phát ngôn để phát ngôn hoặc cung cấp thông tin cho báo chí về những vấn đề cụ thể được giao;

Người phát ngôn quy định tại Điểm b Khoản này nếu đi vắng mà không thể thực

hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thì phải báo cáo để Người đứng đầu cơ quan hành chính ủy quyền cho người có trách nhiệm thuộc cơ quan mình thực hiện việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí;

Việc ủy quyền phát ngôn được thực hiện bằng văn bản, chỉ áp dụng trong từng vụ việc và có thời hạn nhất định;

Khi thực hiện ủy quyền thì họ tên, chức vụ, số điện thoại và địa chỉ e-mail của Người được ủy quyền phát ngôn, văn bản ủy quyền phải được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang tin điện tử của cơ quan hành chính nhà nước trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ký văn bản ủy quyền.

2. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này không được ủy quyền tiếp cho người khác.

3. Người phát ngôn hoặc Người được ủy quyền phát ngôn theo Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

a) Là cán bộ, công chức thuộc biên chế chính thức và đang công tác tại cơ quan hành chính nhà nước;

b) Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ trung thực, khách quan;

c) Có am hiểu sâu về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và lĩnh vực quản lý của cơ quan hành chính nhà nước mà mình đang công tác; có hiểu biết nhất định về lĩnh vực báo chí, nắm vững các quy định pháp luật về báo chí;

d) Có năng lực phân tích, tổng hợp, xử lý thông tin báo chí và có khả năng giao tiếp với báo chí.

4. Các cá nhân của cơ quan hành chính nhà nước được cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định pháp luật nhưng không được nhân danh cơ quan hành chính nhà nước để phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí; không được tiết lộ bí mật điều tra, bí mật công vụ, thông tin sai sự thật; trung thực khi cung cấp thông tin cho báo chí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã cung cấp.

Chương II

PHÁT NGÔN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN CHO BÁO CHÍ

Điều 3. Phát ngôn và cung cấp thông tin định kỳ

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với Thủ

trưởng các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có liên quan tổ chức cung cấp thông tin cho báo chí theo định kỳ 1 tháng một lần về hoạt động và công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân thành phố bằng hình thức thông tin tại cuộc họp giao ban báo chí tháng và đăng tải trên Trang tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố.

Công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm cập nhật thông tin theo các quy định hiện hành để cung cấp kịp thời, chính xác thông tin chính thống cho các cơ quan báo chí trên địa bàn thành phố.

2. Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức cung cấp thông tin định kỳ cho báo chí về hoạt động của cơ quan mình, về lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình, thông qua các hình thức sau:

a) Hàng tháng cung cấp thông tin định kỳ cho báo chí và cập nhật thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang tin điện tử của cơ quan mình theo các quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

b) Ít nhất 3 tháng một lần tổ chức họp báo để cung cấp thông tin định kỳ cho báo chí. Việc tổ chức họp báo thực hiện theo quy định hiện hành;

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan hành chính nhà nước tổ chức cung cấp thông tin định kỳ cho báo chí bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp tại các cuộc giao ban hàng tuần do Ban Tuyên giáo Thành ủy chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và Hội Nhà báo thành phố thực hiện.

d) Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định hiện hành.

Điều 4. Phát ngôn và cung cấp thông tin trong trường hợp đột xuất, bất thường

Người phát ngôn hoặc Người được ủy quyền phát ngôn có trách nhiệm phát ngôn và cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho báo chí trong các trường hợp đột xuất, bất thường sau đây:

1. Khi thấy cần thiết phải thông tin trên báo chí về các sự kiện, vấn đề quan trọng, có tác động lớn trong xã hội trên địa bàn thành phố thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình nhằm định hướng và cảnh báo kịp thời trong xã hội; về quan điểm và

cách xử lý của thành phố, của các cơ quan hành chính nhà nước có liên quan đối với các sự kiện, vấn đề đó.

Trường hợp xảy ra vụ việc cần có ngay thông tin ban đầu của cơ quan hành chính nhà nước thì Người phát ngôn hoặc Người được ủy quyền phát ngôn có trách nhiệm chủ động phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí trong thời gian chậm nhất là một (01) ngày, kể từ khi vụ việc xảy ra.

2. Khi cơ quan báo chí hoặc cơ quan chỉ đạo, quản lý nhà nước về báo chí có yêu cầu phát ngôn hoặc cung cấp thông tin về các sự kiện, vấn đề của cơ quan, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đã được nêu trên báo chí hoặc về các sự kiện, vấn đề nêu tại Khoản 1 Điều này.

3. Khi có căn cứ cho rằng báo chí đăng tải thông tin sai sự thật về lĩnh vực, địa bàn do cơ quan mình quản lý, Người phát ngôn hoặc Người được ủy quyền phát ngôn yêu cầu cơ quan báo chí đó phải đăng tải ý kiến phản hồi, cải chính theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

1. Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước là Người phát ngôn có thể trực tiếp phát ngôn hoặc giao nhiệm vụ, ủy quyền cho người thuộc cơ quan hành chính phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều 2 Quy chế này.

2. Người đứng đầu chịu trách nhiệm về việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của cơ quan hành chính nhà nước kể cả trong trường hợp ủy quyền cho người khác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

3. Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước tổ chức chỉ đạo việc chuẩn bị các thông tin và chế độ phát ngôn của cơ quan mình.

4. Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí cho Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn của cơ quan mình để thực hiện việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của người phát ngôn, người được ủy quyền phát ngôn

1. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn được nhân danh đại diện cơ quan hành chính nhà nước phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

2. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn có quyền yêu cầu các đơn vị, cá nhân có liên quan trong cơ quan mình cung cấp thông tin, tập hợp thông tin để phát ngôn, cung cấp thông tin định kỳ, đột xuất cho báo chí theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quy chế này; để trả lời các phản ánh, kiến nghị, phê bình, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân do cơ quan báo chí chuyển đến hoặc đăng, phát trên báo chí theo quy định của pháp luật. Các đơn vị, cá nhân khi có yêu cầu của Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn về việc cung cấp thông tin để thực hiện việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí có trách nhiệm thực hiện đúng yêu cầu về nội dung và thời hạn cung cấp thông tin.

3. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn có trách nhiệm từ chối, không phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trong các trường hợp sau:

a) Những vấn đề thuộc bí mật nhà nước; những vấn đề bí mật thuộc nguyên tắc và quy định của Đảng; những vấn đề không thuộc quyền hạn phát ngôn;

b) Các vụ án đang được điều tra hoặc chưa xét xử, trừ trường hợp các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan điều tra có yêu cầu cần thông tin trên báo chí những vấn đề có lợi cho hoạt động điều tra và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm;

c) Các vụ việc đang trong quá trình thanh tra; nghiên cứu giải quyết khiếu nại, tố cáo; những vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn giữa các cơ quan, đơn vị nhà nước đang trong quá trình giải quyết, chưa có kết luận chính thức của người có thẩm quyền mà theo quy định không được cung cấp thông tin cho báo chí;

d) Những văn bản chính sách, đề án đang trong quá trình soạn thảo mà theo quy định của pháp luật chưa được cấp có thẩm quyền cho phép phổ biến.

4. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn có trách nhiệm phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Quy chế này và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước về nội dung phát ngôn và thông tin cung cấp cho báo chí.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo

Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm đăng, phát, phản ánh trung thực nội dung phát ngôn và thông tin do Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn cung cấp, đồng thời phải ghi rõ họ tên Người phát ngôn hoặc Người được ủy quyền phát ngôn, tên cơ quan hành chính nhà nước của Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn. Trường hợp cơ quan báo chí đăng, phát đúng nội dung thông tin mà Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn cung cấp thì không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó.

Điều 8. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định trong Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện đúng các quy định đã được nêu trong Quy chế này.

Điều 10. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các cơ quan hành chính nhà nước và các cơ quan báo chí thực hiện Quy chế; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân thành phố./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy trình tổ chức thực hiện quyết định
giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra thành phố tại Tờ trình số 12/TTr-TTTP ngày 01 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này “Quy trình tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và hủy bỏ Chương X của Quy định tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 132/2006/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chánh Thanh tra thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, các Tổng công ty trực thuộc thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã - thị

trần và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY TRÌNH

**Tổ chức thực hiện quyết định
giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy trình này quy định về trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện (gọi chung là cấp huyện) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

2. Quy trình này không quy định về trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật đối với quyết định kỷ luật cán bộ, công chức và viên chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Quy trình này.

2. Cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 7 của Quy trình này.

Điều 3. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải đảm bảo theo quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 44 Luật Khiếu nại năm 2011.

2. Việc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 44

Luật Khiếu nại năm 2011 không làm đình chỉ thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiêm chỉnh chấp hành. Người có trách nhiệm thi hành mà không thực hiện phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải chú trọng đến công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục để cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự nguyện, tự giác thi hành.

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân không chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật thì bị cưỡng chế thi hành và phải chịu mọi chi phí cho việc tổ chức cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Chương II

**PHÂN CÔNG, TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC TỔ CHỨC
THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI
CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT**

Điều 5. Phân công nhiệm vụ cụ thể trong việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo thẩm quyền đã ban hành và phối hợp tổ chức thực hiện khi nhận được văn bản yêu cầu của người có thẩm quyền.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo thẩm quyền đã ban hành, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và của Bộ, ngành Trung ương (theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố).

3. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố: chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo thẩm quyền đã ban hành.

Điều 6. Trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn, người giải quyết khiếu nại có trách

nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo thẩm quyền đã ban hành.

Căn cứ vào nội dung khiếu nại, chức năng quản lý nhà nước, người giải quyết khiếu nại phân công việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 7 của Quy trình này.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thi hành hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý.

Điều 7. Trách nhiệm của người bị khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, người bị khiếu nại có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

1. Khi quyết định giải quyết khiếu nại kết luận quyết định hành chính là đúng pháp luật, có văn bản yêu cầu người khiếu nại chấp hành quyết định đó. Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận quyết định hành chính là trái pháp luật, phải ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định hành chính, đồng thời khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

2. Khi quyết định giải quyết khiếu nại kết luận hành vi hành chính là đúng pháp luật, có văn bản yêu cầu người khiếu nại chấp hành. Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận hành vi hành chính là trái pháp luật, phải chấm dứt hành vi đó.

3. Người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Quy trình này thực hiện, phối hợp hoặc tổ chức chỉ đạo cưỡng chế thi hành quyết định hành chính được kết luận là đúng pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Chủ trì, phối hợp các cơ quan hữu quan tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại và người có liên quan đã bị xâm phạm.

5. Kiến nghị cơ quan khác giải quyết những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có).

Điều 8. Trách nhiệm của người khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Khi nhận được quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, người khiếu nại có trách nhiệm:

1. Chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại nếu quyết định hành chính, hành vi hành chính đó được người có thẩm quyền kết luận là đúng pháp luật.

2. Phối hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình đã bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm.

3. Chấp hành các quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích của mình.

2. Cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại; khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình đã bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm.

Điều 10. Trách nhiệm người được giao tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Người được giao tổ chức thi hành quyết định theo quy định tại Điều 7 của Quy trình này phải áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm quyết định được thi hành nghiêm chỉnh; tích cực tổ chức tuyên truyền, vận động và thuyết phục cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan tự nguyện thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Quá trình tuyên truyền, vận động và thuyết phục phải có sự hỗ trợ, phối hợp của các tổ chức Mặt trận và Đoàn thể tại địa phương nơi tổ chức thực hiện quyết định và được thực hiện ít nhất 02 lần trong Khoảng thời gian tự nguyện thi hành quyết định và phải được thể hiện bằng biên bản.

2. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc cán bộ, công chức được giao việc thi hành; báo cáo với người có thẩm quyền xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thi hành quyết định.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cán bộ, công chức trong việc thi hành quyết định.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật khi được yêu cầu.

Chương III

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT**

Điều 13. Thông báo về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, người được giao tổ chức thực hiện quyết định theo quy định tại Điều 7 của Quy trình này (gọi chung là người tổ chức thi hành quyết định) có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật cho cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan.

2. Thông báo về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật gồm các nội dung sau:

- Căn cứ để ban hành văn bản.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải chấp hành việc thi hành quyết định và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành quyết định này.

- Nội dung phải thi hành theo quyết định.

- Thời hạn cho sự tự nguyện thi hành quyết định.

3. Thông báo phải gửi trực tiếp cho cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật (được ghi nhận bằng

biên bản). Trường hợp không gửi được trực tiếp thì niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức thi hành và địa chỉ hoặc nơi cư trú của cơ quan, tổ chức và cá nhân phải chấp hành quyết định. Thời gian niêm yết là 10 ngày làm việc.

Điều 14. Tự nguyện thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Thời gian tự nguyện thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực là 15 ngày làm việc và phải được ghi trong Thông báo về việc thi hành quyết định, trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về thời gian tự nguyện thi áp dụng theo pháp luật chuyên ngành đó.

2. Trong thời gian tự nguyện, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đã tự nguyện thi hành quyết định thì người tổ chức thi hành quyết định tiến hành lập biên bản và có văn bản báo cáo với người giải quyết khiếu nại và thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan về sự tự nguyện thi hành để chấm dứt việc khiếu nại.

Điều 15. Tổ chức cưỡng chế quyết định hành chính sau khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Hết thời hạn tự nguyện thi hành quyết định theo Khoản 1 Điều 14 của Quy trình này, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan không tự nguyện thi hành quyết định thì người tổ chức thi hành quyết định phải tiến hành cưỡng chế thi hành quyết định hành chính sau khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục tiến hành cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có quy định về việc cưỡng chế.

Điều 16. Tạm đình chỉ thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Việc tạm đình chỉ thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật chỉ được thực hiện khi có quyết định tạm đình chỉ của Thủ trưởng cơ quan đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật khi có yêu cầu xem xét lại việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật theo Điều 20 Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ hoặc của Tòa hành chính theo quy định pháp luật về tổ tụng hành chính.

2. Quyết định tạm đình chỉ phải nêu rõ lý do, thời hạn tạm đình chỉ kết thúc khi có kết luận chính thức của người có thẩm quyền. Khi hết thời hạn tạm đình chỉ thì quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được thi hành ngay nếu không bị điều chỉnh, thay thế.

Điều 17. Kết thúc việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật kết thúc khi người tổ chức thi hành quyết định thực hiện xong các nội dung nêu trong quyết định hành chính và thể hiện bằng biên bản.

2. Người tổ chức thi hành quyết định phải có văn bản báo cáo kết quả việc thi hành quyết định cho người có thẩm quyền.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 18. Trách nhiệm ngành Thanh tra**

1. Chánh Thanh tra thành phố chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn và triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy trình này.

b) Tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân thành phố quản lý, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

2. Khi cần thiết, Chánh Thanh tra thành phố, Chánh Thanh tra cấp huyện và Chánh Thanh tra sở, ban, ngành thành phố thành lập Đoàn thanh tra để xem xét trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và người đại diện theo pháp luật của

doanh nghiệp nhà nước tùy đặc điểm tình hình cụ thể mà áp dụng Quy trình này cho phù hợp.

Điều 21. Trách nhiệm cơ quan có liên quan

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể có trách nhiệm phối hợp vận động, tuyên truyền nhân dân thực hiện nghiêm túc các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

2. Giám đốc Công an thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm chỉ đạo Công an địa phương phối hợp với chính quyền đảm bảo an toàn, trật tự và ngăn chặn xử lý kịp thời đối với các hành vi cản trở, chống đối trong quá trình tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Điều 22. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Định kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng và năm hoặc khi có yêu cầu đột xuất, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo tình hình tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trên địa bàn, lĩnh vực quản lý cho Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Thanh tra thành phố) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ theo quy định.

2. Định kỳ 6 tháng và năm, giao Chánh Thanh tra thành phố tổ chức việc sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trên địa bàn thành phố.

Điều 23. Bổ sung, sửa đổi Quy trình

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân thành phố (qua Thanh tra thành phố) để tổng hợp, xem xét, kiến nghị bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2013/QĐ-UBND

*Bình Tân, ngày 13 tháng 11 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH**

**Về sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy chế về tổ chức và hoạt động
của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Tân ban hành kèm theo
Quyết định số 07/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009
của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về Quy định trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 19 tháng 10 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm;

Căn cứ Quyết định số 07/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Tân;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận tại Công văn số

891/PGDDĐT-TC ngày 16 tháng 9 năm 2013 và đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ quận tại Tờ trình số 1324/TTr-NV ngày 08 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Tân (sau đây gọi tắt là Quy chế) được ban hành kèm theo Quyết định số 07/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, như sau:

“Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân quận:

a) Dự thảo các văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế chính sách, pháp luật, các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố về hoạt động giáo dục trên địa bàn;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch 05 năm, hàng năm và chương trình, nội dung cải cách hành chính nhà nước về lĩnh vực giáo dục trên địa bàn;

c) Dự thảo quy hoạch mạng lưới các trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó không có cấp học trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc bán trú (nếu có); trường tiểu học; trường mầm non, nhà trẻ, nhóm trẻ, trường, lớp mẫu giáo, không bao gồm nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục (gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non) và trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân quận.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận: Dự thảo các quyết định thành lập (đối với các cơ sở giáo dục công lập), cho phép thành lập (đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập), sáp nhập, chia, tách, giải thể các cơ sở giáo dục (bao gồm cả các cơ sở giáo dục có sự đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài): trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó không có cấp học trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc bán trú (nếu có); trường tiểu học; cơ sở giáo dục mầm non; trung tâm học tập cộng đồng và các cơ sở giáo dục có tên gọi khác (nếu có) thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

3. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương, các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo

dục sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển giáo dục trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về giáo dục.

4. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục các cơ sở giáo dục quy định tại khoản 2 Điều này Quyết định này theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch, chuyên môn, nghiệp vụ, các hoạt động giáo dục, phổ cập giáo dục; công tác tuyển sinh, thi cử, xét duyệt, cấp văn bằng, chứng chỉ đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

6. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, tổng kết kinh nghiệm, sáng kiến của địa phương trong lĩnh vực giáo dục.

8. Tổ chức thực hiện công tác xây dựng và nhân điển hình tiên tiến, công tác thi đua, khen thưởng về giáo dục trên địa bàn quận.

9. Phối hợp với Phòng Nội vụ hướng dẫn các cơ sở giáo dục xác định vị trí việc làm, số người làm việc; tổng hợp vị trí việc làm, số người làm việc của các cơ sở giáo dục; quyết định vị trí việc làm, số người làm việc cho các cơ sở giáo dục sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc tuyển dụng, sử dụng, hợp đồng, điều động, luân chuyển, biệt phái và thực hiện chính sách đối với công chức, viên chức của các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận và công chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

10. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, cách chức, giáng chức người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ sở giáo dục công lập; công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật và ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận.

11. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục xây dựng, lập dự toán ngân sách giáo dục hàng năm; tổng hợp ngân sách giáo dục hàng năm để cơ quan tài chính cùng cấp trình

cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; quyết định giao dự toán chi ngân sách giáo dục cho các cơ sở giáo dục khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác cho giáo dục đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

12. Phối hợp với Phòng Nội vụ, Phòng Tài chính - Kế hoạch quận giúp Ủy ban nhân dân quận kiểm tra, thanh tra thực hiện việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

13. Thực hiện cải cách hành chính, công tác thực hành, tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí; công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo định kỳ và hàng năm, báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động giáo dục theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân quận.

15. Quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân quận.

16. Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý các cơ sở giáo dục trực thuộc, gồm: cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó không có cấp trung học phổ thông) và các cơ sở giáo dục khác (nếu có) thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

17. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm; gia hạn; thu hồi giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm và đình chỉ hoạt động dạy thêm, học thêm đối với các trường hợp tổ chức dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình tiểu học, trung học cơ sở hoặc thuộc nhiều chương trình nhưng có chương trình cao nhất là chương trình trung học cơ sở. Trường phòng Giáo dục và Đào tạo quận thực hiện các nội dung quy định tại khoản này khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận ủy quyền.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao và theo quy định của pháp luật.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Nội vụ,

Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tư pháp quận, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Văn Chính

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6085/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án nông thôn mới xã An Phú,
huyện Củ Chi giai đoạn 2013 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Xét Tờ trình số 463/TTr-BQL ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú, huyện Củ Chi về việc phê duyệt Đề án Nông thôn mới xã An Phú, huyện Củ Chi giai đoạn 2012 - 2015 có ý kiến phê duyệt của Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Củ Chi, ý kiến đề xuất của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố tại Thông báo số 348/TB-TCT-PTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013; đề xuất của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính tại Tờ trình số 2061/TTr-NNPTNT-KHĐT-TC ngày 28 tháng 10 năm 2013 về phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới xã An Phú, huyện Củ Chi, giai đoạn 2013 - 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án nông thôn mới xã An Phú, huyện Củ Chi giai đoạn 2013 - 2015 (theo nội dung đề án đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về cơ chế, chính sách đầu tư xã nông thôn mới, Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố phối hợp với Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Củ Chi, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú nghiên cứu, đề xuất kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải và các Sở, ngành liên quan, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Củ Chi và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Phú - huyện Củ Chi có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Xây dựng nông thôn mới xã An Phú, huyện Củ Chi giai đoạn 2013 - 2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6085/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Phần I

THỰC TRẠNG NÔNG THÔN XÃ AN PHÚ - HUYỆN CỦ CHI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - DÂN SỐ LAO ĐỘNG

1. Đặc điểm tự nhiên

Xã An Phú cách trung tâm huyện khoảng 22km về phía Đông Bắc; giáp ranh với tỉnh Bình Dương.

Có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Phía Tây giáp xã Phú Mỹ Hưng;
- Phía Nam giáp xã An Nhơn Tây;
- Phía Bắc giáp sông Sài Gòn, bên kia sông là huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương;

Diện tích tự nhiên: 2.432ha. Xã được chia thành 6 ấp, gồm: Xóm Chùa, Xóm Thuốc, Phú Bình, Phú Trung, An Hòa, An Bình.

2. Dân số

- Dân số toàn xã là 10.175 nhân khẩu, 2.736 hộ gia đình, mật độ dân số bình quân 419 người/km² (Trong đó, nam 4.922 người chiếm 48,37%, nữ 5.253 người chiếm 51,63%. Mật độ dân số bình quân là 419 người/km²).

- Số người trong độ tuổi lao động 5.879 chiếm tỷ lệ tương đối cao là 57,78% dân số, phân bố đều ra các lĩnh vực lao động, chủ yếu lao động trong lĩnh vực nông

ng nghiệp là 3.982 lao động chiếm 67,72%; lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là 974 lao động chiếm 16,56%, còn lại là trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ là 923 lao động chiếm 15,72%; qua đó cho thấy được nguồn lao động rất dồi dào và tham gia chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI:

1. Quy hoạch

Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010; Đang thực hiện quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2011 - 2015.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Giao thông

Hiện tại trên địa bàn xã có các tuyến đường giao thông, tổng chiều dài 50,97km, trong đó:

- Đường trục xã, liên xã: 3 tuyến đường với tổng chiều dài 14,238km, 100% đã được thi công nhựa hóa.

- Đường trục ấp, liên ấp: 7 tuyến với tổng chiều dài 8,08km, trong đó đã được bê tông nhựa nóng, cứng hóa 3,28km đạt 45,8%.

- Đường ngõ, xóm: 35 tuyến với tổng chiều dài 20,696km, trong đó đi lại thuận tiện 20,441km đạt 97,34%.

- Đường trục chính nội đồng: 7 tuyến với tổng chiều dài là 8,13 km, trong đó thuận tiện cho việc đi lại 8,13 km đạt 100%.

b) Thủy lợi

Hiện tại trên địa bàn xã các công trình thủy lợi chưa phục vụ tốt cho công tác tưới tiêu. Xã có khoảng 36 km mương cống hộp trong đó kiên cố hóa 17,06 km đạt 47,38%.

c) Điện

Số trạm biến áp 44 trạm với tổng dung lượng điện là 23.294 KVA; trong đó số trạm đạt yêu cầu 33.

Số km đường dây hạ thế 34,234km; đường dây trung thế 29,038 km; trong đó 45km đạt chuẩn; 5km cần cải tạo, nâng cấp, 5km cần xây dựng mới.

Tỷ lệ hộ dùng điện đạt 100%.

Mức độ đáp ứng yêu cầu về điện cho sản xuất 90%.

d) Trường học

Tổng số trường học là 4 (gồm 1 trường mầm non An Phú với 4 phân hiệu: An Bình, Xóm Chùa, Phú Trung, Phú Bình; 2 trường tiểu học: An Phú 1 và An Phú 2 với 2 phân hiệu: ấp Xóm Chùa, ấp An Bình; 1 trường Trung học cơ sở An Phú) với 1991 học sinh.

+ Trường Mầm non An Phú: chưa đạt chuẩn, cần nâng cấp xây mới phòng học và các phòng chức năng.

+ Trường tiểu học An Phú 1: đã được xây dựng đạt chuẩn, cần nâng cấp tu bổ một vài hạng mục nhỏ khác.

+ Trường Tiểu học An Phú 2: còn khá tạm bợ, chưa đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, cần sửa chữa nâng cấp.

+ Trường Trung học cơ sở An Phú: đang xuống cấp nghiêm trọng, cần được xây mới đạt chuẩn quốc gia.

đ) Cơ sở vật chất văn hóa

Số trung tâm văn hóa xã, thôn: xã An Phú chưa có nhà văn hóa cấp xã. Hiện tại xã có 6 văn phòng ấp đã được xây kiên cố và có thể phục vụ các hoạt động văn hóa của ấp.

Khu thể thao của xã, ấp: Hiện tại xã có 2 khu thể thao là hai sân bóng phục vụ cho hoạt động thể thao của xã.

e) Chợ

Hiện nay An Phú chưa có chợ nông thôn, mà chỉ có 1 chợ tạm, diện tích 400m². Ngoài ra, trên địa bàn xã có 2 điểm bán hàng bình ổn giá do Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện vận động thành lập. Để thuận tiện trong hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân xã, trong thời gian tới cần xây dựng một chợ nông thôn nhằm: phục vụ nhu cầu mua bán của người dân, tập trung hàng hóa, tránh mất trật tự, và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường.

g) Bưu điện

Hiện nay, xã An Phú có một bưu điện vẫn đang hoạt động phục vụ nhu cầu của người dân trong xã, với hai nhân viên bưu điện. Cơ sở vật chất của bưu điện xã đã đạt và không cần nâng cấp xây mới.

Hiện tại xã có 1 đài truyền thanh nhưng chưa đạt chuẩn. Cần nâng cấp.

Xã An Phú hiện có 6 địa điểm dịch vụ truy cập Internet.

h) Nhà ở dân cư nông thôn

Xã không còn nhà tạm. Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố 96%.

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

a) Kinh tế

Trong cơ cấu kinh tế của xã, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (chủ yếu là chăn nuôi heo, bò và trồng trọt ở quy mô hộ gia đình) bên cạnh đó những dịch vụ kinh doanh buôn bán cũng dần phát triển góp phần vào việc tăng trưởng kinh tế ở địa phương. Ngành nông nghiệp chiếm 75,76%, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp 15,15%, thương mại - dịch vụ chiếm 9,09% trong cơ cấu kinh tế của xã.

Trên địa bàn xã có 2 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, 1 Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa, trên 50 hộ sản xuất bánh tráng thủ công, 5 cơ sở sản xuất bánh tráng bằng máy công nghiệp, trên 62 cơ sở dệt bao bì. Có trên 70 cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ.

- Thu nhập bình quân đầu người: 19,07 triệu đồng/người/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo: **theo tiêu chí 12 triệu đồng/người/năm là 452 hộ chiếm 16,54% tổng số hộ toàn xã.**

b) Lao động

- Số lao động trong độ tuổi: là 5.879 người chiếm 57,78%;

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn: trong 5.879 lao động của xã, chỉ có 2.588 lao động đã qua đào tạo chuyên môn chiếm 44,01%;

c) Hình thức tổ chức sản xuất:

Hiện nay tại địa bàn xã có 4 trang trại nuôi heo, 14 doanh nghiệp hoạt động trong cả ba lĩnh vực. Ngoài ra trên địa bàn xã còn có 1 hợp tác xã nuôi heo Tiên Phong và 1 hợp tác xã làng nghề nông thôn kết hợp du lịch sinh thái Một Thoáng Việt Nam.

4. Văn hóa, xã hội và môi trường

a) Văn hóa - giáo dục

- Năm 2011 xã có 5/6 ấp được công nhận đạt chuẩn ấp văn hóa, đạt tỷ lệ 83,3%.

- Về công tác phổ cập giáo dục cụ thể như sau:

+ Tỷ lệ phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi: đạt 100%;

- + Tỷ lệ phổ cập giáo dục phổ thông trung học: đạt 71,6%;
- + Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 3.342 lao động đạt 56,84%;
- + *Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học ở sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) trong năm 2012 là 90,7%.*

b) Y tế

- Trạm y tế: Hiện nay, xã có 1 trạm y tế đạt chuẩn với 8 giường bệnh. Trạm y tế có 8 cán bộ trong đó: 1 bác sỹ; 3 y sỹ; 1 hộ lý; 2 điều dưỡng; dược tá: 1. Ngoài ra, xã có 5 cơ sở y tế tư nhân.

- Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế là 71%.

c) Môi trường

- *Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: đạt 95%;*

- *Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn: trong những năm trở lại đây, đời sống của người dân được nâng cao, nhu cầu xây dựng nhà ở ngày càng nhiều nên có 96,01% số hộ đều đủ 3 công trình kể trên.*

- *Xử lý chất thải: có 65% số hộ có đăng ký thu gom rác (dân lập và thu gom rác công cộng), 10,96% số hộ có cơ sở chôn nuôi chuồng trại hợp vệ sinh.*

- *Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã đạt tiêu chuẩn về môi trường: đạt 100%.*

- Hiện tại xã có 4 nghĩa trang được quy hoạch tập trung, nhưng tỉ lệ về chôn cất tại nhà còn khá lớn vẫn chưa giải quyết được.

5. Hệ thống chính trị và tình hình an ninh trật tự - xã hội

a) Hệ thống chính trị của xã

Toàn xã hiện có 193 đảng viên. Trong đó đội ngũ cán bộ cấp xã có 21 đồng chí. Đảng bộ xã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Số lượng cán bộ, công chức, cán bộ không chuyên trách của Ủy ban nhân dân xã An Phú được giao năm 2013 là 43 người: trong đó có 23 cán bộ và công chức, 20 cán bộ không chuyên trách. Số lượng hiện có tính đến tháng 4 năm 2013 là 11 cán bộ, 8 công chức, 18 cán bộ không chuyên trách.

b) An ninh trật tự xã hội

Tình hình an ninh trật tự và trật tự an toàn xã hội luôn được giữ vững, ổn định.

Thực hiện tốt các kế hoạch tấn công và trấn áp các loại đối tượng trên địa bàn. Bảo vệ tốt các ngày lễ, tết. Công tác đăng ký và quản lý nhân dân, hộ khẩu theo qui định của Luật Cư trú. Xã đã đăng ký 100% ấp không có tội phạm ần náu, hoạt động. Quản lý tốt các đối tượng phạm pháp theo quy định của pháp luật. Lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị là 284 đồng chí.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ AN PHÚ - HUYỆN CỬ CHI ĐẾN NĂM 2015

I. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2015

1. Mục tiêu chung

- Tập trung phát triển ngành chăn nuôi, trồng trọt mang lại hiệu quả kinh tế cao như: về chăn nuôi, tập trung chăn nuôi heo (trong đó phải giảm heo thịt, tăng heo nái, đó là phương pháp tăng giá trị sản phẩm nhưng không tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường), kết hợp với phát triển đàn bò sữa và trồng trọt các loại cây như: rau an toàn, hoa lan, cây kiếng.

- Tập trung mở rộng và nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn nhằm kích thích, thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại phát triển. Tập trung đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp với yêu cầu của thị trường - công ty, xí nghiệp để giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người dân trên địa bàn xã.

2. Mục tiêu cụ thể

* Hoàn thành 19/19 tiêu chí về nông thôn mới theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới theo từng giai đoạn cụ thể:

- Năm 2012: có 7/19 tiêu chí đạt chuẩn (có tiêu chí: 4, 8, 9, 13, 16, 18, 19).

- Năm 2013: phần đầu đạt 11/19 tiêu chí đạt chuẩn (đạt thêm 04 tiêu chí: 1, 7, 15, 17).

- Năm 2014: phần đầu 16/19 tiêu chí đạt chuẩn (đạt thêm 05 tiêu chí: 3, 5, 6, 10, 14).

- Năm 2015: phần đầu 19/19 tiêu chí đạt chuẩn (đạt thêm 03 tiêu chí: 2, 11, 12).

* Nội dung thực hiện cụ thể:

- Hoàn thành công tác quy hoạch (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn mới).
- Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản.
- Kiên cố hóa trường, lớp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất trong hệ thống trường học, tiến tới hiện đại hóa các phương tiện dạy học.
- Thu nhập bình quân đầu người/năm tăng gấp từ 1,5 - 1,8 lần so với khi xây dựng đề án (không thấp hơn 37 triệu đồng).
- Cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm dần.
- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm đến năm 2015 trên 90%.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn thành phố (dưới 12 triệu đồng/người/năm): giảm bình quân 3%/năm (hiện trạng 8,9%) để đến năm 2015 giảm hộ nghèo còn dưới 2%.
- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.
- Duy trì và phát triển đời sống văn hóa ở nông thôn với 5/5 áp đạt tiêu chuẩn áp văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 80% trở lên.

II. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Quy hoạch

a) Mục tiêu: Đạt tiêu chí số 1 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

b) Nội dung thực hiện: Việc quy hoạch xây dựng nông thôn mới phải theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của liên Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch xã nông thôn mới.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn

a) Giao thông

- Mục tiêu: Đạt tiêu chí số 2 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Nội dung thực hiện:

+ Đường giao thông trục áp, liên áp: mở rộng, nâng cấp tuyến đường Đỗ Thị Có,

Nguyễn Thị Chồi và hai tuyến đường cặp theo đường Bến Súc với tổng chiều dài gần 4,8 km.

+ Đường giao thông ngõ, xóm: cấp phối sỏi đỏ, nền hạ lên bê tông xi măng (hoặc cứng hóa bê tông) với tổng chiều dài 0,55 km.

b) Thủy lợi

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 3 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Nạo vét, gia cố bờ kết hợp với giao thông nội đồng với tổng chiều dài: 18,94 km.

c) Điện

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 4 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Số trạm biến áp: xây mới 10 trạm, nâng cấp 32 trạm.

+ Đường dây hạ thế: 5,17 km xây mới và 2,1 km nâng cấp.

d) Trường học

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xây mới trường mầm non An Phú (ấp An Hòa).

+ Nâng cấp phòng học cho trường tiểu học An Phú 2.

+ Xây mới trường Trung học cơ sở An Phú.

đ) Cơ sở vật chất văn hóa

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 6 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Cải tạo nâng cấp 2 văn phòng ấp gắn với thiết chế văn hóa ấp Phú Trung, ấp An Hòa.

+ Xây dựng mới 4 văn phòng ấp gắn với thiết chế văn hóa ấp Xóm Chùa, ấp Xóm Thuốc, ấp Phú Bình, ấp An Bình.

+ Duy tu, sửa chữa hàng năm và kết hợp với xã hội hóa để xây dựng thành khu thể thao đa năng kết hợp khu vui chơi cho thanh thiếu niên.

e) Chợ nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 7 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;
- Nội dung thực hiện: Cải tạo xây mới 1 chợ.

g) Bru điện

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 8 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;
- Nội dung thực hiện: nâng cấp đài truyền thanh xã.

h) Nhà ở dân cư nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;
- Nội dung thực hiện: Chính trang: 10 - 15% nhà ở dân cư.

3. Phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nâng cao thu nhập

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;
- Nội dung thực hiện:

- Nông nghiệp: chiếm 65%, tuy giảm tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nhưng vẫn đảm bảo tăng trưởng về giá trị sản xuất. Đẩy mạnh phát triển chuyển dịch cơ cấu trồng cỏ nuôi bò sữa, cây ăn trái, và đặc biệt là trồng hoa lan.

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: chiếm 16% đầu tư phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp như dệt vải, bao bì, làm bánh tráng, hướng vào hoàn thiện chất lượng sản phẩm để hướng vào thị trường xuất khẩu.

- Thương mại - Dịch vụ: chiếm 19% phát triển các ngành dịch vụ ăn uống, kinh doanh du lịch sinh thái. Tạo ra các khu nghỉ dưỡng kết hợp với các hoạt động làm vườn, tạo cảm giác, không gian thoải mái nhằm thu hút khách du lịch đến với xã nhiều hơn.

b) Giảm nghèo và an sinh xã hội

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí quốc gia và phù hợp với đặc điểm riêng của thành phố.

- Nội dung thực hiện:

+ Tiếp tục thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội; hỗ trợ người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế; hỗ trợ kinh phí xóa nhà dột nát cho người nghèo, khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi...

+ Tăng cường thực hiện chức năng của các tổ chức chính trị - xã hội, góp phần

đảm bảo các chính sách an sinh xã hội của nhà nước, hỗ trợ người nghèo và đối tượng chính sách.

c) Tỷ lệ lao động có việc làm

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 12 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Đào tạo nghề cấp chứng chỉ, tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân, kỹ năng khuyến nông cho cán bộ khuyến nông cơ sở, nông dân giỏi.

+ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã liên kết chặt chẽ với trường dạy nghề, với các doanh nghiệp, có định hướng ngành nghề phù hợp nhằm giải quyết được việc làm sau đào tạo.

+ Đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ cho cán bộ các loại hình kinh tế tập thể.

d) Hình thức tổ chức sản xuất

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tuyên truyền, vận động nhằm giúp người nông dân nắm bắt được chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tập thể.

+ Bồi dưỡng, đào tạo: các chức danh tổ trưởng tổ hợp tác, chủ nhiệm, ban quản trị phải được nâng cao về năng lực quản lý.

+ Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu như trang thiết bị phục vụ thông tin liên lạc, đào tạo, trao đổi, cập nhật thông tin (điện thoại, máy fax, máy vi tính, máy in).

+ Hỗ trợ để mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức kinh tế Tổ hợp tác, Hợp tác xã thông qua:

* Hỗ trợ điều kiện sản xuất như kho chứa, nhà sơ chế - bảo quản, công nghệ, thực hiện chế biến nông sản.

* Hỗ trợ kỹ thuật: tạo điều kiện cho xã viên tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh, nhằm tăng năng suất chất lượng sản phẩm và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

* Hỗ trợ về thông tin thị trường và xúc tiến thương mại.

* Tham quan học tập mô hình sản xuất hiệu quả.

4. Giáo dục, y tế, văn hóa và môi trường

a) Giáo dục

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 14 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xã phối hợp với các đoàn thể nắm bắt các trường hợp trẻ em bỏ học và kịp thời có sự hỗ trợ, động viên các em đến trường. Đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường được học tập. Đồng thời, vận động các nguồn tài trợ để nâng cao số lượng và chất lượng các suất học bổng khuyến học giành cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn và có thành tích học tốt.

+ Quan tâm đào tạo nghề cho người lao động, dưới nhiều hình thức và ngành nghề phù hợp với đặc thù địa phương.

+ Phân nguồn lao động trên địa bàn xã thành 3 nhóm và đưa ra những hình thức đào tạo cụ thể cho từng nhóm lao động: nhóm chuyên dịch lao động ra khỏi sản xuất nông nghiệp; nhóm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và nhóm là chủ các doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã. Bên cạnh việc đào tạo theo trường lớp cần mở rộng hình thức trao đổi, đối thoại, giao lưu giữa các tổ ngành nghề với doanh nghiệp.

b) Y tế

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 15 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW về củng cố, tăng cường và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; phát triển mạng lưới nhân viên sức khỏe cộng đồng; phát huy vai trò mạng lưới y tế cơ sở trong chăm sóc y tế cho người nghèo.

+ Hỗ trợ các hình thức bảo hiểm y tế theo quy định.

c) Xây dựng đời sống văn hóa phong phú lành mạnh

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 16 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Đẩy mạnh, tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của cán bộ hội, đoàn thể của xã và nhân dân về ý nghĩa của phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, làm cho phong trào càng phát triển sâu rộng, góp phần làm chuyển biến tích cực đến đời sống kinh tế, xã hội trên địa bàn.

+ Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 12 tháng 8 năm 1998 của Bộ

Chính trị và quy chế thực hiện văn minh trong tiệc cưới, lễ tang, lễ hội... Thực hiện tốt chính sách về người nghèo...

+ Triển khai dần từng bước nâng cao chất lượng các phong trào: gia đình văn hóa, ấp văn hóa, gương người tốt, việc tốt.

d) Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, vận động người dân thực hiện tốt các quy định về vệ sinh môi trường và phòng, chống ô nhiễm môi trường sản xuất (nông nghiệp và ngành nghề nông thôn). Thường xuyên thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường trên địa bàn xã và có kế hoạch giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường.

+ Đẩy mạnh công tác kiểm tra môi trường, kịp thời phát hiện những yếu tố gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe người dân, đặc biệt là lao động và đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất theo hướng sạch, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Vận động triển khai tổ chức “Hội thi môi trường Xanh - Sạch - Đẹp”, kết hợp trồng cây xanh trên các trục đường đã được quy hoạch trên quy mô xã.

+ Tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường trong cộng đồng dân cư và vận động nhân dân định kỳ tổng vệ sinh trên địa bàn toàn xã.

5. Hệ thống chính trị và an ninh trật tự xã hội

a) Củng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 18 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức đạt chuẩn để không ngừng đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới. Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã và phải hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nội vụ.

+ Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể đối

với cán bộ, công chức cấp xã; Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”; Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên theo quy định của từng tổ chức.

+ Thực hiện các chính sách khuyến khích, thu hút cán bộ trẻ đã được đào tạo, đủ tiêu chuẩn về công tác ở các xã để nhanh chóng chuẩn hoá đội ngũ cán bộ xã;

+ Hoàn thiện bộ máy chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới, tiếp tục đổi mới thiết chế dân chủ cơ sở, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở nông thôn. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ địa phương có đủ kiến thức, năng lực và phẩm chất đạo đức để vận hành tốt nhiệm vụ.

b) An ninh chính trị và trật tự xã hội nông thôn

- Mục tiêu: Duy trì đạt yêu cầu tiêu chí số 19 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ An ninh xã hội tiếp tục được giữ vững, ổn định. Thực hiện có hiệu quả các chương trình hành động của Huyện ủy về tăng cường lãnh đạo đấu tranh phòng chống tội phạm, thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng “âm mưu diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, thường xuyên phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc;

+ Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở địa phương và vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết tốt khiếu nại tố cáo, không xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người hoặc xảy ra điểm nóng.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN:

A. Tổng kinh phí đầu tư, hỗ trợ để thực hiện Đề án nông thôn mới xã An Phú, huyện Củ Chi, dự kiến: 264.714 triệu đồng, gồm:

1. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: **146.984 triệu đồng** (chiếm 55,53%).
2. Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động trên địa bàn xã: 117.730 triệu đồng (chiếm 44,47%).

B. Nguồn vốn:

1. Vốn từ Ngân sách nhà nước: **138.215** triệu đồng, chiếm 52,21%; trong đó:

+ Vốn nông thôn mới: 36.568 triệu đồng;

+ Vốn lồng ghép: 101.647 triệu đồng;

* Vốn tập trung: 73.032 triệu đồng;

* Vốn phân cấp huyện: 16.852 triệu đồng;

* Vốn sự nghiệp: 11.763 triệu đồng.

2. Vốn cộng đồng: **88.289** triệu đồng, chiếm 33,35%; trong đó:

+ Vốn dân: 49.970 triệu đồng.

+ Vốn doanh nghiệp: 38.320 triệu đồng.

3. Vốn tín dụng: **38.210** triệu đồng

* Vốn đầu tư các nguồn được xác định cụ thể theo chương trình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Phần III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thời gian thực hiện đề án: từ nay đến hết năm 2015.

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo các biểu đính kèm.

3. Phương châm và nguyên tắc đầu tư, hỗ trợ

- Phát huy nội lực của địa phương là chính, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ sự hỗ trợ của Trung ương và Thành phố, đáp ứng nhu cầu đầu tư, giúp đỡ của các doanh nghiệp.

- Phát huy dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư, khẩn trương, đồng bộ và chặt chẽ trong thủ tục hành chính và đầu tư.

a) Cơ chế huy động và quản lý các nguồn vốn

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

- Thực hiện Thông tư số 72/2010/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về quản lý sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư tại 11 xã thực hiện Đề án “Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020.

- Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020.

b) Quản lý đầu tư và xây dựng

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011

của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020;

4. Phân công thực hiện

a) Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Ủy ban nhân dân xã An Phú, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Củ Chi và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú

- Tập trung triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân, Đảng viên, cán bộ, công chức quán triệt chủ trương của Trung ương và thành phố về chương trình xây dựng mô hình nông thôn mới tại xã; vận động cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia và đóng góp hỗ trợ để thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Thực hiện theo đúng nội dung của Đề án được phê duyệt, không được thay đổi nội dung của Đề án khi chưa được chấp thuận của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố.

- Phân công các Phòng, ban, đơn vị chức năng của huyện, cán bộ chuyên môn của xã tham gia, hỗ trợ Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện đề án giai đoạn 2012 - 2015, xây dựng kế hoạch cụ thể từng năm đảm bảo tiến độ và mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định hướng dẫn của pháp luật hiện hành.

b) Các Sở, ngành thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố

- Phân công cán bộ, công chức theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã An Phú, huyện Củ Chi chuẩn bị và thực hiện, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí của ngành trên địa bàn xã.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu của Trung ương và thành phố do Sở, ngành phụ trách trên địa bàn xã.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã An Phú và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Đề án được phê duyệt.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc hướng dẫn, hoàn tất thẩm định quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch hạ tầng thiết yếu (theo phân công, phân cấp) của huyện Củ Chi và xã An Phú; tổ chức giám sát việc công bố, công khai các quy hoạch được phê duyệt.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú cân đối, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết và bố trí vốn ngân sách tập trung, vốn phân cấp hàng năm (2013 - 2015), đảm bảo tiến độ đầu tư, hoàn thành các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã An Phú.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới An Phú, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung, giao kế hoạch kinh phí sự nghiệp chi thường xuyên để thực hiện các hoạt động, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã An Phú.

c) Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, dự án, các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã An Phú, huyện Củ Chi; định kỳ hàng tháng báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố, Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện; tham mưu, đề xuất, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để thành phố tổ chức sơ kết hàng năm, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 429/QĐ-UBND

Nhà Bè, ngày 15 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH**Về công bố văn bản hết hiệu lực thi hành****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật và Thông tư số 20/2010/TT-BTP ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và Thông tư số 09/2013/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tư pháp Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 16/2013/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Văn bản số 224/PTP ngày 06 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố 01 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè ban hành hết hiệu lực thi hành (theo danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng các phòng - ban, ngành huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 07 xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thu

DANH MỤC VĂN BẢN CÔNG BỐ HẾT HIỆU LỰC*(Ban hành kèm theo Quyết định số 429/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè)*

STT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực
01	321/2006/QĐ-UBND	09/8/2006	Quyết định về thành lập Phòng Y tế trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè	11/6/2008	Thay thế bằng Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 11/06/2008

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 430/QĐ-UBND

Nhà Bè, ngày 15 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật và Thông tư số 20/2010/TT-BTP ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và Thông tư số 09/2013/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tư pháp Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 16/2013/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Văn bản số 223/PTP ngày 06 tháng 11 năm 2013 về việc đề nghị ban hành Quyết định bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ 02 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè ban hành do không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành (*theo danh mục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng các phòng - ban, ngành huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 07 xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thu

DANH MỤC VĂN BẢN BÃI BỎ*(Ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè)*

STT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Lý do bãi bỏ
01	94/2008/QĐ-UBND	15/02/2008	Quyết định về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Xây dựng huyện Nhà Bè.	Quy định không còn phù hợp Nghị định số 26/2013/NĐ-CP ngày 29/03/2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Xây dựng (căn cứ pháp lý để ban hành văn bản đã được thay thế bằng văn bản mới, văn bản không còn đối tượng điều chỉnh).
02	95/2008/QĐ-UBND	15/02/2008	Quyết định về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Xây dựng xã, thị trấn.	Quy định không còn phù hợp Nghị định số 26/2013/NĐ-CP ngày 29/03/2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Xây dựng (căn cứ pháp lý để ban hành văn bản đã được thay thế bằng văn bản mới, văn bản không còn đối tượng điều chỉnh).

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng